

Số: 43 /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định tỷ lệ hao hụt đối với vị thuốc cổ truyền và việc thanh toán chi phí hao hụt tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;
Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tỷ lệ hao hụt đối với vị thuốc cổ truyền và việc thanh toán chi phí hao hụt tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về nguyên tắc xây dựng tỷ lệ hao hụt và hướng dẫn thực hiện, thanh toán bảo hiểm y tế đối với các vị thuốc cổ truyền (gọi tắt là vị thuốc) trong chế biến, bảo quản và cân chia tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng vị thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tỷ lệ hao hụt các vị thuốc trong quá trình chế biến là tỷ lệ phần trăm mất đi sau khi vị thuốc được chế biến so với khối lượng dược liệu trước chế biến.

2. Tỷ lệ hao hụt các vị thuốc trong quá trình bảo quản và cân chia là tỷ lệ phần trăm mất đi trong quá trình bảo quản và cân chia so với khối lượng vị thuốc ban đầu.

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ hao hụt các vị thuốc

1. Danh mục tỷ lệ hao hụt các vị thuốc được xây dựng căn cứ vào bộ phận dùng của dược liệu để xác định tỷ lệ hao hụt dựa trên nguyên tắc những dược liệu, vị thuốc có cùng cấu trúc, bộ phận dùng và phương pháp bào chế, chế biến sẽ có tỷ lệ hao hụt giống nhau hoặc gần giống nhau.

2. Tỷ lệ hao hụt được xác định căn cứ vào quá trình chế biến vị thuốc theo đúng thực tế, bảo đảm phù hợp với phương pháp, quy trình chế biến dược liệu, vị thuốc theo quy định tại Thông tư số 30/2017/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn phương pháp chế biến các vị thuốc cổ truyền và tài liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp. *Ung*

Điều 4. Quy định tỷ lệ hao hụt tối đa đối với vị thuốc

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong chế biến sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh (sau đây gọi tắt là danh mục).

2. Tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong quá trình bảo quản và cân chia được xác định theo bộ phận dùng: Bộ phận dùng dạng rễ, thân rễ, quả, hạt, vỏ là 2%; đối với nhóm bộ phận dùng khác còn lại là 3%.

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện tỷ lệ hao hụt đối với vị thuốc trong chế biến, bảo quản và cân chia

1. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu chưa sơ chế thì tỷ lệ hao hụt được tính bằng tỷ lệ hao hụt của từng công đoạn sơ chế, phức chế. Ví dụ: dược liệu Hoàng kỳ chưa sơ chế thì tỷ lệ hao hụt của Hoàng kỳ được tính như sau: nếu dùng Hoàng kỳ thái phiến thì tỷ lệ hao hụt tối đa được tính theo công đoạn sơ chế là 10,0%; nếu dùng Hoàng kỳ chích mật thì tỷ lệ hao hụt tối đa là 15,0%.

2. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế dùng để chế biến thì tỷ lệ hao hụt được tính bằng tỷ lệ hao hụt của công đoạn phức chế trừ đi tỷ lệ hao hụt của công đoạn sơ chế. Ví dụ: dược liệu, vị thuốc Bạch thược đã được sơ chế (thái phiến) thì chỉ được tính tỷ lệ hao hụt trong chế biến bằng tỷ lệ hao hụt của công đoạn phức chế (18,0%) trừ đi tỷ lệ hao hụt của công đoạn sơ chế (14,0%) là 4%.

3. Trường hợp cơ sở khám, chữa bệnh mua vị thuốc đã chế biến sẵn theo quy định của Bộ Y tế thì chỉ được tính tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo quản và cân chia.

4. Đối với các vị thuốc hoặc các phương pháp chế biến vị thuốc không có trong Danh mục kèm theo Thông tư này: Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và thống nhất với cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh quyết định tỷ lệ hao hụt áp dụng cho các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trên địa bàn tỉnh căn cứ vào đề xuất bằng văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 6. Hướng dẫn thanh toán bảo hiểm y tế về tỷ lệ hao hụt vị thuốc

1. Tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong chế biến, bảo quản và cân chia quy định tại Điều 4 Thông tư này làm căn cứ cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tính toán giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế.

2. Trong quá trình mua vị thuốc về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hóa đơn mua vị thuốc phải thể hiện rõ tình trạng chế biến vị thuốc: ở dạng chưa chế biến, đã sơ chế hoặc đã chế biến để làm căn cứ tính toán và áp dụng danh mục tỷ lệ hao hụt cho phù hợp với thực tế.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập danh mục vị thuốc y học cổ truyền theo mẫu tại Phụ lục 01, Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế



và gửi cơ quan bảo hiểm y tế, đồng thời cung cấp các tài liệu liên quan đến việc ghi chép theo dõi công tác chế biến vị thuốc của năm trước liền kề (Phụ lục 2-Sổ theo dõi công tác chế biến vị thuốc y học cổ truyền ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc sử dụng dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) để xây dựng danh mục vị thuốc trong chế biến, bào chế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

4. Căn cứ vào tình trạng dược liệu khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua (chưa sơ chế, đã sơ chế, đã phức chế) và yêu cầu sử dụng đối với dược liệu (sơ chế, phức chế), cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng tỷ lệ hao hụt của vị thuốc sau chế biến theo số liệu hồ sơ của các lô, mẻ chế biến tại đơn vị.

5. Cơ quan bảo hiểm xã hội căn cứ vào phương pháp chế biến, quy trình chế biến dược liệu, vị thuốc, tài liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp để thanh toán tỷ lệ hao hụt theo thực tế trong chế biến nhưng không cao hơn tỷ lệ hao hụt tối đa quy định tại Thông tư này.

6. Thanh toán chi phí hao hụt vị thuốc trong thanh toán bảo hiểm y tế: căn cứ giá mua của vị thuốc theo quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (hóa đơn mua dược liệu phải thể hiện rõ tình trạng dược liệu khi mua), tỷ lệ hao hụt của các vị thuốc trong quá trình chế biến thực tế, tỷ lệ hao hụt trong bảo quản và cân chia, được xác định theo công thức sau:

$$P_2 = \frac{100 \times P_1}{(100 - H_1 - H_2)}$$

Trong đó:

- + P_1 : Giá mua của vị thuốc.
- + P_2 : Giá vị thuốc bao gồm chi phí hao hụt trong thanh toán bảo hiểm y tế.
- + H_1 : Tỷ lệ hao hụt thực tế trong quá trình chế biến tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- + H_2 : Tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo quản, cân chia theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Thông tư số 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã sử dụng Danh mục tỷ lệ hao hụt của các vị thuốc trong chế biến ban hành kèm theo Thông tư số 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực để thanh toán bảo hiểm y tế thì tiếp tục thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Y tế có trách nhiệm cập nhật, sửa đổi, bổ sung đối với Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Vụ Kế hoạch - Tài Chính, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, các đơn vị y tế ngành, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (đề biết);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng; Bộ Công An;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các BV YHCT và BV đa khoa có khoa YHCT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng Cục, Văn Phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Cổng thông tin điện tử BYT; Website Cục Quản lý YDCT;
- Lưu: VT, PC, YDCT (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
Y THƯ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

DANH MỤC TỶ LỆ HAO HỤT TỐI ĐA CỦA CÁC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN TRONG CHẾ BIẾN*(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2017/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2017)*

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 1. | A giao | B | <i>Colla Corii Asini</i> | | | | | | 20,0 (sao phòng) |
| 2. | Actiso | N | <i>Herba Cynarae scolymi</i> | 10,0 | 16,0 | | | | |
| 3. | Ba kích | B - N | <i>Radix Morindae officinalis</i> | | 18,0 | | | 22,0 | |
| 4. | Bá tử nhân | B | <i>Semen Platycladi orientalis</i> | | | 18,0 | | | |
| 5. | Bạc hà | N | <i>Herba Menthae arvensis</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 6. | Bách bệnh | B - N | <i>Radix Eurycomae longifoliae</i> | 15,0 | | | | | |
| 7. | Bạch biển đậu | B-N | <i>Semen Lablab</i> | 10,0 | | 15 | | | |
| 8. | Bách bộ | N | <i>Radix Stemonae tuberosae</i> | | 20,0 | | | 24,0 | |
| 9. | Bạch cập | B | <i>Rhizoma Bletillae striatae</i> | | 20 | | | | |
| 10. | Bạch chi | B-N | <i>Radix Angelicae dahuricae</i> | | 15,0 | | | 23,0 | |
| 11. | Bạch cương tâm | B-N | <i>Bombyx botryticatus</i> | | 17,0 | 21,0 | | | |
| 12. | Bạch đậu khấu | B | <i>Fructus Amoni cardamoni</i> | | | | | | 16,0 (bóc bỏ vỏ) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|------------------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|-----------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 13. | Bạch đồng nữ | N | <i>Herba Clerodendri</i> | | 15,0 | | | | |
| 14. | Bạch giới tử | B - N | <i>Semen Sinapis albae</i> | 10,0 | | 18,0 | 38,0 | | |
| 15. | Bạch hoa xà | N | <i>Radix et Folium Plumbaginis</i> | 10,0 | | | | | |
| 16. | Bạch hoa xà thiệt thảo | B-N | <i>Herba Hedyotidis diffusae</i> | 12,0 | | | | | |
| 17. | Bách hợp | B | <i>Bulbus Lilii brownii</i> | 10,0 | | | | 20,0 | |
| 18. | Bạch linh | B | <i>Poria</i> | 10,0 | | | | | 30,0 (gọt vỏ và thái phiến) |
| 19. | Bạch mao căn | N | <i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i> | | 10,0 | | 40,0 | | |
| 20. | Bạch phụ tử | B | <i>Rhizoma Typhonii gigantei</i> | | 13,5 | | | | |
| 21. | Bạch quả | B | <i>Semen Ginkgo</i> | 10,0 | | | | | 40,0 (Lấy nhân) |
| 22. | Bạch tật lê | B - N | <i>Fructus Tribuli terrestris</i> | 10,0 | | 20,0 | | | |
| 23. | Bạch thược | B | <i>Radix Paeoniae lactiflorae</i> | | 14,0 | 15,0 | | 18,0 | |
| 24. | Bạch tiền | B | <i>Radix et Rhizoma Cynanchi stauntonii</i> | | 20,0 | | | | |
| 25. | Bạch tiền bì | B | <i>Cortex Dictamni radiceis</i> | 10,0 | 18,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | |
|-----|----------------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|-----------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | Phương pháp khác |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 26. | Bạch truật | B - N | <i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i> | | 18,0 | | | 25,0 | 27,0 (sao cám mật) |
| 27. | Bán biên liên | B | <i>Herba Lobeliae chinensis</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 28. | Bán chi liên | B | <i>Radix Scutellariae barbatae</i> | | 16,0 | | | | |
| 29. | Bán hạ bắc | B | <i>Rhizoma Pinelliae</i> | 10,0 | | | | | 25,0 (chế với phụ liệu) |
| 30. | Bán hạ nam | N | <i>Rhizoma Typhonii trilobati</i> | | 15,0 | | | | 20,0 (tắm gừng và sao vàng) |
| 31. | Bản lam căn | B | <i>Radix Isatidis</i> | | 15,0 | | | | |
| 32. | Băng phiến | B-N | <i>Borneolum</i> | | | | | | |
| 33. | Biển súc | B-N | <i>Herba Poligoni avicularae</i> | 10,0 | | | | | |
| 34. | Binh lang | N | <i>Semen Arecae</i> | | 15,0 | 18,0 | | | |
| 35. | Bình vôi (ngải tợng) | N | <i>Tuber Stephaniae</i> | | 15,0 | 20,0 | | | |
| 36. | Bồ công anh | N | <i>Herba Lactucae indicae</i> | | 15,0 | | | | |
| | Bồ công anh | B | <i>Herba Taraxaci</i> | 15,0 | 15,0 | | | | |
| 37. | Bồ hoàng | B | <i>Pollen Typhae</i> | 10,0 | | | 27,0 | | |
| 38. | Bồ kết (quả) | N | <i>Fructus Gleditsiae australis</i> | 10,0 | | 25,0 | | | 20,0 (bỏ hạt) |
| 39. | Bông bong/thông | N | <i>Herba Lygodii</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|----------------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|-----------------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| | bong | | | | | | | | |
| 40. | Bưởi bung (Cơm rượu) | N | <i>Radix et Folium Glycosmis</i> | 10,0 | 20,0 | | | | |
| 41. | Bướm bạc | N | <i>Herba Mussaendae pubenscentis</i> | 10,0 | 20,0 | | | | |
| 42. | Cà độc dược | N | <i>Flos/Folium Daturae metelis</i> | 10,0 | 20,0 | | | | |
| 43. | Cà gai leo | N | <i>Herba Solani procumbensis</i> | 10,0 | 20,0 | | | | |
| 44. | Cam thảo | B | <i>Radix Glycyrrhizae</i> | | 18,0 | 22,0 | | 20,0 | |
| 45. | Cam thảo đất | N | <i>Herba et Radix Scopariae</i> | 10,0 | 18,0 | | | | |
| 46. | Cam thảo dây | N | <i>Herba Abri precatorii</i> | 10,0 | 18,0 | | | | 87,0 (dược liệu tươi đem sấy khô) |
| 47. | Cam toại | B | <i>Radix Euphorbiae kansui</i> | | 16,0 | | | | |
| 48. | Can khương | N | <i>Rhizoma Zingiberis</i> | | 15,0 | 22,0 | 35,0 | | |
| 49. | Cáo bản | B | <i>Rhizoma et Radix Ligustici</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 50. | Cao lương khương | N | <i>Rhizoma Alpiniae officinari</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 51. | Cáp giới (Tắc kè) | N | <i>Gekko</i> | | | 20,0 | | | |
| 52. | Cát căn | N | <i>Radix Puerariae thomsonii</i> | | 15,0 | | | | |



| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|---------------------|-----------|-------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|----------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 53. | Cát cánh | B-N | <i>Radix Platycodi grandiflori</i> | | 17,0 | 20,0 | | 20,0 | |
| 54. | Câu đằng | B-N | <i>Ramulus cum unco Uncariae</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 55. | Câu kỷ tử | B | <i>Fructus Lycii</i> | | | | | | 3,0 (dùng sống) |
| 56. | Cẩu tích | B - N | <i>Rhizoma Cibotii</i> | 10,0 | | 18,0 | | 18,0 | |
| 57. | Chè dây | N | <i>Ramulus Ampelopsis</i> | 10,0 | | 15,0 | | | |
| 58. | Chi thiên | N | <i>Herba Elephantopi scarberis</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 59. | Chi thực | B - N | <i>Fructus Aurantii immaturus</i> | | 15,0 | 25,0 | | | |
| 60. | Chi tử | B-N | <i>Fructus Gardeniae</i> | 10,0 | | 18,0 | 40,0 | | 10,0 (vi sao) |
| 61. | Chi xác | B - N | <i>Fructus Aurantii</i> | | 10,0 | | | | 15,0 (sao cám) |
| 62. | Cỏ ngọt | N | <i>Folium Steviae</i> | 10,0 | | | | | |
| 63. | Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực) | N | <i>Herba Ecliptae</i> | | 15,0 | | 35,0 | | 80,0 (lá tươi đem sấy khô) |
| 64. | Cỏ sữa lá nhỏ | N | <i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i> | 15,0 | | | | | |
| 65. | Cỏ xước | N | <i>Radix Achyranthis asperae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 66. | Cốc tinh thảo | B | <i>Flos Eriocauli</i> | 10,0 | | | | | |
| 67. | Cối xay | N | <i>Herba Abutili indici</i> | 10,0 | | | | | |
| 68. | Côn bố | B | <i>Herba Laminariae</i> | | 15,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|----------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 69. | Cốt khí củ | N | <i>Radix Polygoni cuspidate</i> | 10,0 | | 20,0 | | | |
| 70. | Cốt toái bồ | B - N | <i>Rhizoma Drynariae</i> | 10,0 | | 20,0 | | | |
| 71. | Củ gai | N | <i>Radix Boehmeriae niveae</i> | 10,0 | | 20,0 | | | |
| 72. | Cúc hoa | B-N | <i>Flos Chrysanthemi indicis</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 73. | Cúc tần | N | <i>Radix et Folium Plucheae indicae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 74. | Dạ cẩm | N | <i>Herba Hedyotidis capitellatae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 75. | Đại bi | N | <i>Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 76. | Đại hoàng | B | <i>Rhizoma Rhei</i> | | 15,0 | | 25,0 | 25,0 | |
| 77. | Đại hồi | N | <i>Fructus Illicii very</i> | 10,0 | | | | | |
| 78. | Đại phúc bì | N | <i>Pericarpium Arecae catechi</i> | | 15,0 | | | | |
| 79. | Đại táo | B | <i>Fructus Ziziphi jujubae</i> | | | | | | 3,0 (dùng sống) |
| 80. | Đại toán | N | <i>Bulbus Allii</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 81. | Đạm đậu xị | B | <i>Semen Vignae praeparata</i> | 15,0 | | | | | |
| 82. | Dâm dương hoắc | B | <i>Herba Epimedii</i> | 10,0 | | | | 17,0 | |
| 83. | Đạm trúc diệp | B-N | <i>Herba Lophatheri</i> | 5,0 | | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|-----|-------------------------|-----------|-------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 84. | Đan sâm | B | <i>Radix Salviae miltiorrhizae</i> | | 10,0 | 15,0 | | 20,0 | |
| 85. | Đảng sâm | B - N | <i>Radix Codonopsis</i> | | 20,0 | | | 25,0 | |
| 86. | Đảng tâm thảo | B - N | <i>Medulla Junci effuse</i> | | 13,0 | | | | |
| 87. | Đào nhân | B - N | <i>Semen Pruni</i> | | | 18,0 | | | 40,0 (ép dầu) |
| 88. | Đậu đen | N | <i>Semen Vignae cylindricae</i> | 8,0 | 12,0 | 15,0 | | | |
| 89. | Đậu quyển | N | <i>Semen Vignae cylindricae</i> | | 12,0 | | | | |
| 90. | Dây đau xương | N | <i>Caulis Tinosporae tomentosae</i> | 10,0 | | | | | |
| 91. | Dây gắm | N | <i>Caulis et Radix Gneti montan</i> | 10,0 | | | | | |
| 92. | Dây tơ hồng | N | <i>Herba Cuscutae</i> | | 15,0 | | | | |
| 93. | Địa cốt bì | B-N | <i>Cortex Lycii chinensis</i> | | 12,0 | | | | |
| 94. | Địa du | B | <i>Radix Sanguisorbae</i> | | 20,0 | | 28,0 | | |
| 95. | Địa liền | N | <i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i> | | 10,0 | | | | |
| 96. | Địa long | N | <i>Pheretima</i> | | 13,0 | | | 23,0 | |
| 97. | Địa phu tử | B | <i>Fructus Kochiae</i> | 10,0 | | | | | |
| 98. | Diệp cá (ngư tinh thảo) | N | <i>Herba Houttuyniae cordatae</i> | 15,0 | | | | | |



| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|-------------------------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 99. | Diệp hạ châu | N | <i>Herba Phyllanthi urinarii</i> | 12,0 | | | | | |
| 100. | Diệp hạ châu đắng | N | <i>Herba Phyllanthi amari</i> | 20,0 | | | | | |
| 101. | Đinh hương | B-N | <i>Flos Syzygii aromatici</i> | 10,0 | | | | | |
| 102. | Đinh lăng | N | <i>Radix Polysciacis</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 103. | Đỗ trọng | B - N | <i>Cortex Eucommiae</i> | | 15,0 | | 35,0 | 25,0 | |
| 104. | Độc hoạt | B | <i>Radix Angelicae pubescentis</i> | | 20,0 | | | | |
| 105. | Đơn lá đỏ (đơn mặt trời) | N | <i>Herba Excolecariae cochinchinensis</i> | 10,0 | | 15,0 | | | |
| 106. | Dừa cạn | N | <i>Radix Catharanthi rosei</i> | | 15,0 | | | | |
| 107. | Đương quy di thực | B-N | <i>Radix Angelicae acutilobae</i> | | 15,0 | | | 25,0 | |
| 108. | Đương quy (quy đầu, quy thân) | B - N | <i>Radix Angelicae sinensis</i> | 10,0 | 15,0 | | | 25,0 | 20,0 (vi sao) |
| | Đương quy (Quy vỹ) | B - N | <i>Radix Angelicae sinensis</i> | | 15,0 | | | 28,0 | 20,0 (vi sao) |
| 109. | Giảo cổ lam | N | <i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 110. | Hà diệp (lá sen) | N | <i>Folium Nelumbinis</i> | | 12,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | |
|------|------------------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|--------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | Phương pháp khác |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 111. | Hạ khô thảo | N | <i>Spica Prunellae</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 112. | Hạ khô thảo (Cải trời) | N | <i>Herba Blumea lacera</i> | 10,0 | | | | | |
| 113. | Hà thủ ô đỏ | B - N | <i>Radix Fallopieae multiflorae</i> | 12,0 | | | | | 27,0 (chế đậu đen) |
| 114. | Hải kim sa | B - N | <i>Spora Lygodii</i> | 10,0 | | | | | |
| 115. | Hải mã (Cá ngựa) | N | <i>Hippocampus</i> | | | | | | |
| 116. | Hải táo (Rong) | N | <i>Sargassum</i> | 15,0 | | | | | 65,0 (loại rễ) |
| 117. | Hạnh nhân | B | <i>Semen Armeniacae amarum</i> | | | 15,0 | | | 35,0 (bỏ vỏ sao vàng) |
| 118. | Hạt bí ngô | N | <i>Semen Cucurbitae</i> | 5,0 | 10,0 | 15,0 | | | |
| 119. | Hậu phác | B-N | <i>Cortex Syzygii cuminii</i> | 10,0 | | | | 15,0 | |
| 120. | Hậu phác nam | N | <i>Cortex Cinnamomi iners</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 121. | Hoa đại | N | <i>Flos Plumeriae rubrae</i> | 25,0 | | | | | |
| 122. | Hoắc hương | B-N | <i>Herba Pogostemonis</i> | | 13,0 | | | | |
| 123. | Hoài sơn | B - N | <i>Rhizoma Dioscoreae persimilis</i> | | 15,0 | 25,0 | | | 35,0 (sao vàng với cám) |
| 124. | Hoàng bá | B | <i>Cortex Phellodendri</i> | | | | | 20,0 | 5,0 (Rửa sạch, cắt khúc) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|------------------------|-----------|-------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|--------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 125. | Hoàng bá nam (núc nác) | N | <i>Cortex Oroxyli indicis</i> | | | | | | 5,0 (Rửa sạch, cắt khúc) |
| 126. | Hoàng cầm | B | <i>Radix Scutellariae</i> | | 15,0 | | 32,0 | | |
| 127. | Hoàng đằng | B-N | <i>Caulis et Radix Fibraureae</i> | | 13,0 | | | | |
| 128. | Hoàng kỳ | B | <i>Radix Astragali membranacei</i> | | 10,0 | | | 15,0 | |
| 129. | Hoàng liên | B - N | <i>Rhizoma Coptidis</i> | | 17,0 | | | 22,0 | |
| 130. | Hoàng nàn (chế) | N | <i>Cortex Strychni wallichianae</i> | | 32,0 | | | | |
| 131. | Hoàng tinh | N | <i>Rhizoma Polygonati</i> | | 15,0 | | | | |
| 132. | Hoạt thạch | N | <i>Talcum</i> | 10,0 | | | | | |
| 133. | Hoè hoa | N | <i>Flos Styphnolobii japonici</i> | 10,0 | | 18,0 | 45,0 | | |
| 134. | Hồng hoa | B - N | <i>Flos Carthami tinctorii</i> | 5,0 | | | | | |
| 135. | Húng chanh | N | <i>Folium Plectranthi amboinici</i> | 18,0 | | | | | |
| 136. | Hương gia bì | N | <i>Cortex Periplocae radiceis</i> | | 15,0 | | | | |
| 137. | Hương nhu | N | <i>Herba Ocimi</i> | 13,0 | | | | | |
| 138. | Hương phụ | N | <i>Rhizoma Cyperi</i> | | 10,0 | | | | 30,0 (tứ chế) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|----------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 139. | Huyền hồ | B | <i>Tuber Corydalis</i> | | 15,0 | | | 18,0 | |
| 140. | Huyền sâm | B - N | <i>Radix Scrophulariae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 141. | Huyết dụ | N | <i>Folium Coráylines</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 142. | Huyết giác | B-N | <i>Lignum Dracaenae cambodiana</i> | | 12,0 | | | | |
| 143. | Hy thiêm | N | <i>Herba Siegesbeckiae</i> | 10,0 | | | | | |
| 144. | Ích mẫu | N | <i>Herba Leonuri japonica</i> | | 15,0 | | | | |
| 145. | Ích trí nhân | B | <i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i> | | 15,0 | | | | |
| 146. | Ké đầu ngựa | B-N | <i>Fructus Xanthii strumarii</i> | 8,0 | | 20,0 | | | |
| 147. | Kê huyết đằng | B - N | <i>Caulis Spatholobi</i> | 12,0 | | | | | |
| 148. | Kê nội kim | B - N | <i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i> | 8,0 | | 25,0 | | | |
| 149. | Kha tử | B | <i>Fructus Terminaliae chebulae</i> | 12,0 | 20,0 | | | | |
| 150. | Khiếm thực | B | <i>Semen Euryales</i> | 10,0 | | 15,0 | | | 20,0 (sao cám) |
| 151. | Khiên ngư | N | <i>Semen Ipomoeae</i> | | 13,0 | 25,0 | | | |
| 152. | Khô qua | N | <i>Fructus Momordicae charantiae</i> | 10,0 | | | | | |
| 153. | Khô sâm cho lá | N | <i>Folium Tonkinensis</i> | 12,0 | | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|--------------------------|-----------|---------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 154. | Khoản đông hoa | B | <i>Flos Tussilaginis farfarae</i> | 10,0 | | | | 15,0 | |
| 155. | Khương hoàng (Nghệ vàng) | N | <i>Rhizoma Curcumae longae</i> | | 10,0 | | | | 20,0 (vi sao) |
| 156. | Khương hoạt | B | <i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i> | | 15,0 | | | | 20,0 (vi sao) |
| 157. | Kim anh | B – N | <i>Fructus Rosae laevigatae</i> | | | 40,0 | | | 35,0 (bỏ hạt) |
| 158. | Kim ngân đằng | B – N | <i>Herba Lonicerae</i> | | 13,0 | | | | 15,0 (vi sao) |
| 159. | Kim ngân hoa | B – N | <i>Flos Lonicerae</i> | 10,0 | | | | | |
| 160. | Kim tiền thảo | N | <i>Herba Desmodii styracifolii</i> | 13,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 161. | Kinh giới | N | <i>Herba Elsholtziae ciliatae</i> | 10,0 | | | 40,0 | | |
| 162. | La bạc từ | B-N | <i>Semen Raphani sativa</i> | 10,0 | | 30,0 | | | |
| 163. | La hán | B | <i>Fructus Momordicae grosvenorii</i> | 10,0 | | | | | |
| 164. | Lá khôi | N | <i>Folium Adisae</i> | 8,0 | | 15,0 | | | |
| 165. | Lá lốt | N | <i>Herba Pieris lolot</i> | 10,0 | | | | | |
| 166. | Lá móng | N | <i>Folium Lawsoniae</i> | 10,0 | | | | | |
| 167. | Lạc tiên | N | <i>Herba Passiflorae</i> | 10,0 | | | | | |
| 168. | Lệ chi hạch | N | <i>Semen Litchi</i> | 6,0 | | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|----------------------------|-----------|-----------------------------------|---|------------|----------|---------|---|-------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 169. | Liên kiều | B | <i>Fructus Forsythiae</i> | 8,0 | | 20,0 | | | 30,0 (bỏ hạt) |
| 170. | Liên nhục | N | <i>Semen Nelumbinis</i> | 8,0 | | 12,0 | | | |
| 171. | Liên tâm | N | <i>Embryo Nelumbinis</i> | | | 13,0 | | | |
| 172. | Liên tu (Tua nhị) | N | <i>Stamen Nelumbinis</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |
| 173. | Linh chi | B - N | <i>Ganoderma</i> | 10,0 | | | | | |
| 174. | Lô hội | N | <i>Aloe</i> | | 3,0 | | | | |
| 175. | Lộc nhung (Hươu/Nai) | B-N | <i>Cornu Cervi pantotrichum</i> | | | | | | 80,0 (sấy khô, tán bột) |
| 176. | Long đởm thảo | B | <i>Radix et rhizoma Gentianae</i> | | 15,0 | | | | |
| 177. | Long não | N | <i>Cinnamomum camphora</i> | | | | | | |
| 178. | Long nhãn | N | <i>Arillus Longan</i> | | | | | | 3,0 (dùng sống) |
| 179. | Lức (lá)/Tên khác: Hải sài | N | <i>Folium Plucheae pteropodae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 180. | Lức (Sài hồ nam) | N | <i>Radix Plucheae pteropodae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 181. | Lục thần khúc | N | <i>Massa medicata fermentata</i> | | 10,0 | | | | |
| 182. | Mã đề | N | <i>Folium Plantaginis</i> | | 18,0 | | | | |
| 183. | Ma hoàng | B | <i>Herba Ephedrae</i> | | 12,0 | | | 20,0 | |



| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|--------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|--|---------------------------|
| | | | | Đơn chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giã, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| | Ma hoàng căn | B | <i>Rhizoma Ephedrae</i> | | 12,0 | | | 20,0 | |
| 184. | Mã tiền | N | <i>Semen Strychni</i> | | | | | | 24,0 (chế theo quy trình) |
| 185. | Mạch môn | B - N | <i>Radix Ophiopogonis japonici</i> | | | 20,0 | | | 13,0 (bỏ lõi) |
| 186. | Mạch nha | B - N | <i>Fructus Hordei germinatus</i> | 5,0 | | 15,0 | | | |
| 187. | Mạn kinh tử | B-N | <i>Fructus Viticis trifoliata</i> | 12,0 | | 20,0 | | | |
| 188. | Mần trâu | N | <i>Eleusine Indica</i> | | 15,0 | | | | 80,0 (tươi sấy khô) |
| 189. | Mật móng hoa | B | <i>Flos Buddleiae officinalis</i> | 12,0 | | | | | |
| 190. | Mật ong | N | <i>Mel</i> | | | | | | |
| 191. | Mẫu đơn bì | B | <i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i> | | 15,0 | 25,0 | | | |
| 192. | Mẫu kinh | B-N | <i>Fructus Viticis negundo</i> | 15,0 | | | | | |
| 193. | Mẫu lệ | N | <i>Concha Ostreae</i> | | | | | | 25,0 (nung) |
| 194. | Mía dò | N | <i>Rhizoma Costi</i> | 15,0 | 25,0 | | | | |
| 195. | Miết giáp | N | <i>Carapax Trionycis</i> | | 18,0 | | | 20,0 | |
| 196. | Mỏ quạ | N | <i>Herba Macluriae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 197. | Mơ tam thể | N | <i>Herba Paederiae lanuginosae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|----------------------|-----------|--|---|------------|----------|---------|---|---------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 198. | Mộc hương | B-N | <i>Radix Saussureae lappae</i> | | 15,0 | | | | |
| 199. | Mộc hương nam | N | <i>Cortex Hicis</i> | 15,0 | 25,0 | | | | |
| 200. | Mộc qua | B | <i>Fructus Chaenomelis speciosae</i> | | 13,0 | | | 20,0 | |
| 201. | Mộc thông | B - N | <i>Caulis Clematidis armandii</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 202. | Một dược | B | <i>Myrrha</i> | 10,0 | | | | | |
| 203. | Mù u | N | <i>Cortex Colophylli inophylli</i> | | | | | | |
| 204. | Muồng trâu | N | <i>Folium Cassiae alatae</i> | 15,0 | 20,0 | | | | 80,0 (lá tươi sấy khô) |
| 205. | Nga truyệt | B - N | <i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i> | | 8,0 | | | 15,0 (chích giấm) | 30,0 (nấu giấm) |
| 206. | Ngải cứu (ngải diệp) | N | <i>Herba Artemisiae vulgaris</i> | 10,0 | | | 33,0 | 18,0 | |
| 207. | Ngô công | B-N | <i>Scolopendra morsitans</i> | | | | | 15,0 | |
| 208. | Ngô thù du | B | <i>Fructus Evodiae</i> | 8,0 | | | | 10,0 | |
| 209. | Ngọc trúc | B - N | <i>Rhizoma Polygonati odorati</i> | | 12,0 | | | | |
| 210. | Ngũ gia bì chân chim | B - N | <i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i> | 10,0 | | | | | |
| 211. | Ngũ gia bì gai | B-N | <i>Cortex Acanthopanax trifoliatae</i> | 10,0 | | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|-----------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 212. | Ngũ sắc | N | <i>Herba Ageratum conyzoides</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 213. | Ngũ vị tử | B | <i>Fructus Schisandrae</i> | 8,0 | | | | | 15,0 (đồ) |
| 214. | Ngũ bội tử | B | <i>Galla chinensis</i> | | | | | | 20,0 (đập nhỏ) |
| 215. | Nguru bàng tử | B | <i>Fructus Arctii lappae</i> | 10,0 | | | | | |
| 216. | Nguru tất | B - N | <i>Radix Achyranthis bidentatae</i> | | 15,0 | | | 28,0 | |
| 217. | Nhân sâm | B | <i>Radix Ginseng</i> | | 15,0 | | | | |
| 218. | Nhân trần | N | <i>Herba Adenosmatis caerulei</i> | | 15,0 | | | | 10,0 (vi sao) |
| 219. | Nhân trần tía | B-N | <i>Herba Adenosmatis bracteosi</i> | | 15,0 | | | | |
| 220. | Nhũ hương | B | <i>Gummi resina olibanum</i> | 10,0 | | | | | |
| 221. | Nhục đậu khấu | B - N | <i>Semen Myristicae</i> | | 22,0 | | | | |
| 222. | Nhục thung dung | B | <i>Herba Cistanches</i> | | 16,0 | | | | 35,0 (chung) |
| 223. | Nữ trinh tử | B | <i>Fructus Ligustri lucidi</i> | 15,0 | | | | | |
| 224. | Ô đầu | B - N | <i>Radix Aconiti</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 225. | Ô dược | B - N | <i>Radix Linderae</i> | 10,0 | | | | | |
| 226. | Ô mai | N | <i>Fructus Armeniacae praeparata</i> | 13,0 | | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|----------------------------|-----------|--|---|------------|----------|---------|---|--|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giâm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 227. | Ô rô | N | <i>Herba et Radix Acanthi ilicifolii</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |
| 228. | Ô tặc cốt | N | <i>Os Sepiae</i> | 10,0 | | | | | 60,0 (bỏ phần xương cứng) |
| 229. | Phá cố chỉ (Bổ cố chỉ) | B-N | <i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i> | 10,0 | | | | 15,0 | |
| 230. | Phan tả diệp | B-N | <i>Folium Cassiae angustifoliae</i> | 10,0 | | | | | |
| 231. | Phật thủ | N | <i>Fructus Citri medicae</i> | 15,0 | 30,0 | | | | |
| 232. | Phèn chua (bạch phèn) | N | <i>Alumen</i> | | | | | | 80,0 (phi) 10,0 (đập nhỏ) |
| 233. | Phòng kỷ | B | <i>Radix Stephaniae tetrandrae</i> | 10,0 | | | | | |
| 234. | Phòng phong | B-N | <i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i> | 10,0 | 20,0 | | | | 33,0 (bỏ phần đầu rễ) |
| 235. | Phù bình | N | <i>Herba Pistiae</i> | | 15,0 | 25,0 | | | |
| 236. | Phụ tử (Hắc phụ, bạch phụ) | B - N | <i>Radix Aconiti lateralis preparata</i> | 5,0 | | | | | 20,0 (chế theo quy trình) 42,0 (Phụ tử chế đầu) |
| 237. | Phúc bồn tử | B-N | <i>Fructus Rubi alceaefolii</i> | 12,0 | | | | | |
| 238. | Phục thần | B | <i>Poria</i> | | 15,0 | | | | |
| 239. | Qua lâu nhân | B - N | <i>Semen Trichosanthis</i> | | | 20 | | | 30,0 (Bỏ vỏ, ép) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|------------------------|-----------|-----------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| | Qua lâu bì | B-N | <i>Pericarpium Trichosanthis</i> | 15,0 | 20,0 | | | | dâu) |
| 240. | Quả vường bất lưu hành | B-N | <i>Fructus Fici pumilae</i> | 10,0 | | 15,0 | | | |
| 241. | Quất hạch | N | <i>Semen Citri reticulatae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 242. | Quất hồng bì | N | <i>Pericarpium Clauseni</i> | 7,0 | | 20,0 | | | |
| 243. | Quế chi | N | <i>Ramulus Cinnamomi</i> | 7,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 244. | Quế nhục | N | <i>Cortex Cinnamomi</i> | | 15,0 | | | | |
| 245. | Quy bản | N | <i>Carapax Testudinis</i> | 10,0 | | 25,0 | | | |
| 246. | Rau đắng đất | N | <i>Herba Polygoni avicularae</i> | 15,0 | | | | | |
| 247. | Rau má | N | <i>Herba Centellae asiaticae</i> | 15,0 | | | | | 80 (lá tươi sấy khô) |
| 248. | Râu mèo | N | <i>Herba Orthosiphonis</i> | 15,0 | | | | | |
| 249. | Râu ngô | N | <i>Styli et Stigmata Maydis</i> | 10,0 | | | | | |
| 250. | Rau sam | N | <i>Herba Portulacae oleraceae</i> | | 15,0 | | | | |
| 251. | Ráy gai | N | <i>Rhizoma Lasiae spinosae</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |
| 252. | Rễ nhàu | N | <i>Radix Morindae citrifoliae</i> | 10,0 | | | | | |
| 253. | Sa nhân | B - N | <i>Fructus Amomi</i> | | | | | | 20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | |
|------|---------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | Phương pháp khác |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 254. | Sa sâm | B | <i>Radix Glehniae</i> | 10,0 | 12,0 | | | | |
| 255. | Sài đất | N | <i>Herba Wedeliae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 256. | Sài hồ bắc | B | <i>Radix Bupleuri</i> | | 14,0 | | | 20,0 | |
| 257. | Sâm đại hành | N | <i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i> | 12,0 | | | | | |
| 258. | Sim | N | <i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i> | 20,0 | | | | | |
| 259. | Sinh địa | B - N | <i>Radix Rehmanniae glutinosae</i> | | 14,0 | | | 30 | |
| 260. | Sinh khương | N | <i>Rhizoma Zingiberis recens</i> | | | | | | |
| 261. | Sơn thù | B | <i>Fructus Corni officinalis</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (chung) |
| 262. | Sơn tra | B-N | <i>Fructus Mali</i> | | 13,0 | 15,0 | | | |
| 263. | Sử quân tử | B-N | <i>Fructus Quisqualis</i> | 15,0 | 25,0 | | | | |
| 264. | Tam lăng | B-N | <i>Rhizoma Sparganii</i> | | 15,0 | 20,0 | | | |
| 265. | Tam thất | B | <i>Radix Notoginseng</i> | | 15,0 | | | | |
| 266. | Tam thất gừng | N | <i>Rhizoma Stahlianthi thoreli</i> | | 15,0 | | | | |
| 267. | Tầm xoọng | N | <i>Herba Atalaniae</i> | | 15,0 | | | | |
| 268. | Tầm xuân | N | <i>Herba Rosae multiflorae</i> | | 15,0 | | | | |
| 269. | Tân di | B | <i>Flos Magnoliae liliflorae</i> | 10,0 | | | | | 20,0 (bỏ lông) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|---------------------|-----------|-------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 270. | Tần giao | B | <i>Radix Gentianae macrophyllae</i> | | 15,0 | | | | |
| 271. | Tang chi | N | <i>Ramulus Mori albae</i> | | 10,0 | | | | |
| 272. | Tang bạch bì | B-N | <i>Cortex Mori albae radiceis</i> | | 10,0 | | | | 15 (chung mật) |
| 273. | Tang diệp | N | <i>Folium Mori albae</i> | 10,0 | | | | | |
| 274. | Tang ký sinh | N | <i>Herba Loranthi gracilifolii</i> | 10,0 | | 15,0 | | 27,0 | |
| 275. | Tang phiêu tiêu | B-N | <i>Vagina oorum mantidis</i> | 15,0 | 15,0 | | | | |
| 276. | Tang thâm (quả dâu) | N | <i>Fructus Mori albae</i> | 10,0 | | | | | |
| 277. | Tạo giác thích | N | <i>Spina Gleditchiae australis</i> | | | | 27,0 | | |
| 278. | Táo nhân | B - N | <i>Semen Ziziphi mauritianaes</i> | | | | 25,0 | | |
| 279. | Tế tân | B | <i>Herba Asari</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |
| 280. | Thạch cao | B - N | <i>Gypsum fibrosum</i> | | | | | | 8,0 (đập nhỏ) |
| 281. | Thạch斛 | B-N | <i>Herba Dendrobii</i> | | 15,0 | | | | |
| 282. | Thạch quyết minh | N | <i>Concha Haliotidis</i> | 10,0 | | | | | 22,0 (nung) |
| 283. | Thạch vĩ | B - N | <i>Folium Pyrrosiae</i> | 15,0 | | | | | |
| 284. | Thạch xương bồ | B-N | <i>Rhizoma Acori graminei</i> | | 10,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|-----------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 285. | Thăng ma | B | <i>Rhizoma Cimicifugae</i> | | 10,0 | | | 20,0 | |
| 286. | Thanh bì | B - N | <i>Pericarpium Citri reticulatae viride</i> | | 13,0 | | | | |
| 287. | Thảo quả | N | <i>Fructus Amomi aromatici</i> | 12,0 | | | | | 20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ) |
| 288. | Thảo quyết minh | N | <i>Semen Cassiae torae</i> | 10,0 | | 20,0 | 35,0 | | 14,0 (vi sao) |
| 289. | Thị đế | N | <i>Calyx Kaki</i> | | 10,0 | | | | |
| 290. | Thiên hoa phấn | B | <i>Radix Trichosanthis</i> | | 15,0 | | | | |
| 291. | Thiên ma | B | <i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i> | | 12,0 | | | | |
| 292. | Thiên môn đông | B - N | <i>Radix Asparagi cochinchinensis</i> | 10,0 | | | | | |
| 293. | Thiên nam tinh | N | <i>Rhizoma Arisaematis</i> | 15,0 | 25,0 | | | | |
| 294. | Thiên niên kiện | N | <i>Rhizoma Homalomenae occulatae</i> | | 12,0 | | | | |
| 295. | Thỏ bối mẫu | B-N | <i>Bulbus Fritillariae</i> | | 10,0 | | | | |
| 296. | Thỏ hoàng liên | B-N | <i>Rhizoma Thalictri</i> | | 10,0 | | | 20,0 | |
| 297. | Thỏ phục linh | N | <i>Rhizoma Smilacis glabrae</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 298. | Thỏ ty tử | B | <i>Semen Cuscutae</i> | 10,0 | | | | 27,0 | |
| 299. | Thông bạch | N | <i>Radix et Folium Allii</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|--------------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 300. | Thông thảo | B | <i>Medulla Tetrapanacis</i> | | 10,0 | | | | |
| 301. | Thục địa | B - N | <i>Radix Rehmanniae preparata</i> | | 10,0 | | | | 32,0 (nấu từ Sinh địa) |
| 302. | Thương lục | B - N | <i>Radix Phytolaccae</i> | 15,0 | 25,0 | | | | |
| 303. | Thương truật | B | <i>Rhizoma Atractylodis lancaeae</i> | | 15,0 | 20,0 | 30,0 | | |
| 304. | Thùy xương bồ | B-N | <i>Rhizoma Acori graminei</i> | | 15,0 | | | | 25,0 (vi sao) |
| 305. | Thuyền thoái | B-N | <i>Periostracum cicadae</i> | 10,0 | | | | | |
| 306. | Tía tô hạt (tô từ) | N | <i>Fructus Perillae frutescensis</i> | 12,0 | | 15,0 | | | 10,0 (sao qua) |
| 307. | Tiền hồ | B | <i>Radix Peucedani</i> | | 20,0 | | | 25,0 | |
| 308. | Tiểu hồi | B | <i>Fructus Foeniculi</i> | 10,0 | | 15,0 | | | |
| 309. | Tiểu mạch | B-N | <i>Fructus Triticici aestivi</i> | 12,0 | | | | | |
| 310. | Tô diệp | N | <i>Folium Perillae</i> | 12,0 | | | | | |
| 311. | Tô mộc | N | <i>Lignum sappan</i> | | 18,0 | | | | |
| 312. | Toàn phúc hoa | B | <i>Flos Jnulae</i> | 10,0 | | | | | |
| 313. | Toàn yết | N | <i>Scorpio</i> | 13,0 | | | | | |
| 314. | Tô ngạnh | N | <i>Caulis Perillae</i> | 10,0 | | | | | 15,0 (vi sao) |
| 315. | Trắc bách diệp | B - N | <i>Cacumen Platycladi</i> | 12,0 | | 20,0 | 35,0 | | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|---------------------|-----------|---|---|------------|----------|---------|---|------------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giâm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 316. | Trạch tả | N | <i>Rhizoma Alismatis</i> | | 10,0 | | | 15,0 | |
| 317. | Tràm | N | <i>Ramulus cum Folium Melaleucaae</i> | 15,0 | | | | | |
| 318. | Trâm bầu | N | <i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i> | 17,0 | | | | | 80,0 (lá tươi sấy khô) |
| 319. | Trần bì | B - N | <i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i> | 10,0 | | 15,0 | | | 13,0 (vi sao) |
| 320. | Trân châu mẫu | B-N | <i>Margarita</i> | 15,0 | | | | | |
| 321. | Tri mẫu | B | <i>Rhizoma Anemarrhenae</i> | | 10,0 | | | 15,0 | |
| 322. | Trình nữ (xấu hổ) | N | <i>Herba Mimosa pudica</i> | 10,0 | | | | | |
| 323. | Trình nữ hoàng cung | N | <i>Crinum latifolium</i> | | 13,0 | | | | |
| 324. | Trư linh | B | <i>Polyporus</i> | | 15,0 | | | | |
| 325. | Trúc diệp | B-N | <i>Folium Bambusae Vulgaris</i> | 10,0 | | | | | |
| 326. | Trúc nhự | B-N | <i>Caulis Bambusae in Taeniis</i> | 13,0 | | | | | |
| 327. | Tử thảo | B | <i>Radix Lithospermi</i> | 20,0 | | | | | |
| 328. | Tử uyển | B | <i>Radix Asteris</i> | | 15,0 | | | 25,0 | |
| 329. | Tục đoạn | B - N | <i>Radix Dipsaci</i> | | 10,0 | | | 15,0 | |
| 330. | Tỳ bà diệp | B-N | <i>Folium Eriobotryae</i> | | 18,0 | | | 23,0 | |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|--------------------|-----------|--------------------------------------|---|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| | | | <i>japonicae</i> | | | | | | |
| 331. | Tỳ giải | B-N | <i>Rhizoma Dioscoreae</i> | 10,0 | 15,0 | | | | |
| 332. | Uất kim | B - N | <i>Rhizoma Curcumae longae</i> | | 15,0 | | | | 18,0 (vi sao) |
| 333. | Uy linh tiên | B | <i>Radix et Rhizoma Clematidis</i> | | 20,0 | | | | |
| | Uy linh tiên nam | N | <i>Herba Rhinacanthi</i> | 25,0 | 30,0 | | | | |
| 334. | Viễn chí | B | <i>Radix Polygalae</i> | 10,0 | | 20,0 | | 22,0 | 25,0 (rút lõi) |
| 335. | Vông nem | N | <i>Folium Erythrinae</i> | | 15,0 | 20,0 | | | |
| 336. | Vừng đen | N | <i>Semen Sesami</i> | 10,0 | | 20,0 | | | |
| 337. | Vương bất lưu hành | B - N | <i>Fructus Fice pumilae</i> | 12,0 | | | | | |
| 338. | Xạ can | N | <i>Rhizoma Belamcandae</i> | | 20,0 | | | | |
| 339. | Xạ đen | N | <i>Herba Ehretiae asperulae</i> | 15,0 | 20,0 | | | | |
| 340. | Xà sàng tử | B | <i>Fructus Cnidii</i> | 13,0 | | 15,0 | | | |
| 341. | Xa tiền tử | B - N | <i>Semen Plantaginis</i> | | | | | 10,0 | |
| 342. | Xích đồng nam | N | <i>Herba Clerodendri infortunati</i> | 15,0 | | | | | |
| 343. | Xích thược | B | <i>Radix Paeoniae</i> | | 10,0 | | | 15,0 | |
| 344. | Xuyên bối mẫu | B | <i>Bulbus Fritillariae</i> | 10,0 | | | | | |
| 345. | Xuyên khung | B - N | <i>Rhizoma Ligustici wallichii</i> | | 15,0 | | | 22,0 | 18,0 (vi sao) |

| TT | Tên vị thuốc | Nguồn gốc | Tên khoa học của vị thuốc | Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến* (%) | | | | | Phương pháp khác |
|------|----------------|-----------|--|--|------------|----------|---------|---|------------------|
| | | | | Sơ chế | | Phức chế | | | |
| | | | | Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy | Thái phiến | Sao vàng | Sao đen | Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong... | |
| 346. | Xuyên luyện tử | B | <i>Fructus Meliae toosendan</i> | 10,0 | | | | | |
| 347. | Xuyên tâm liên | N | <i>Herba Andrographitis aniculatae</i> | 12,0 | | | | | |
| 348. | Xuyên tiêu | B - N | <i>Fructus Zanthoxyli</i> | 10,0 | | | | | |
| 349. | Ý dĩ | B - N | <i>Semen Coicis</i> | 10,0 | | 17,0 | | | |

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Viết Tiến